

Bản án số: **51/2018/DS-ST**

Ngày: 27-03-2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Đỗ Thị Duy Linh**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**

2. Bà **Trần Thị Nga**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Lê Hoàng** – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:*** Ông **Phạm Tấn Hải** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2018 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 493/2017/TLST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2017 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2018/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2018/QĐST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2018/QĐST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà **Đào Thị Ngọc N**, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: C15/22Q ấp 3, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. ***Bị đơn:*** Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1957

Địa chỉ: C15/10D ấp 3, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trương Thanh H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: C15/22Q ấp 3, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà N có mặt tại phiên tòa, bà M vắng mặt không có lý do, ông H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện ngày 24/7/2017, bản tự khai ngày 30/8/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đào Thị Ngọc N trình bày:***

Vào ngày 30/3/2016 bà có cho bà Nguyễn Thị M vay số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) với lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng. Hợp đồng vay tiền được công chứng chứng thực tại Văn phòng Công chứng V, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ khi nhận tiền vay, bà M không trả lãi như thỏa thuận. Đến hạn trả tiền vốn gốc bà M cũng không trả vốn gốc cho bà. Bà nhiều lần yêu cầu bà M trả tiền thì đến cuối năm 2016 bà M có trả cho bà số tiền vốn gốc là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Hiện bà M còn nợ bà số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Nay bà yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả cho bà số tiền vốn gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) theo phương thức trả 01 lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, bà không yêu cầu bà M trả lãi.

Ngoài ra, bà không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

***Tại bản tự khai ngày 30/11/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H trình bày:***

Ông và bà Đào Thị Ngọc N là vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn, bà N có cho bà M vay số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) thời hạn vay là 06 tháng. Hợp đồng vay tiền được công chứng chứng thực tại Văn phòng Công chứng V, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến hạn quá lâu mà bà M không thanh toán tiền cho bà N. Số tiền bà N cho bà M vay là tài sản chung của ông và bà N. Ông yêu cầu Tòa án buộc bà M trả số tiền nợ trên cho riêng bà N, ông đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng, mọi quyết định trong vụ án ông giao cho bà N toàn quyền quyết định.

Do bận công việc và không có tranh chấp gì trong vụ án nên ông H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, cam kết không khiếu nại gì về việc giải quyết vắng mặt của mình.

Tại phiên tòa, **đại diện Viện kiểm sát** phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ “hợp đồng vay tiền” lập ngày 30/3/2016 được chứng thực bởi Văn phòng Công chứng V thể hiện bà Nguyễn Thị M có vay của bà Đào Thị Ngọc N số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) với lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng.

Do bà M không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bà M phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Qua các tài liệu chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và các chứng cứ Tòa án thu thập thì có cơ sở xác định bà M có vay tiền của bà N với số tiền 60.000.000 đồng, việc vay tiền lập hợp đồng vay tiền. Đến hạn thanh toán nợ nhưng bà M chỉ thanh toán cho bà N số tiền vốn gốc là 10.000.000 đồng, còn nợ là 50.000.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của bà M là có cơ sở chấp nhận.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu bà M phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Bà Đào Thị Ngọc N khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Thị M. Theo kết quả xác minh của công an xã A, huyện B thì bà M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ C15/10D, ấp 3, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng đã bán nhà trồn nợ bỏ đi từ ngày 25/6/2017, hiện không rõ đi đâu nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Trương Thanh H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, bà Nguyễn Thị M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà M là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[5] Căn cứ vào “hợp đồng vay tiền” lập ngày 30/3/2016 do Văn phòng Công chứng V chứng thực giữa bà Đào Thị Ngọc N và bà Nguyễn Thị M, bản tự khai của bà Đào Thị Ngọc N, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà N tại phiên tòa thì có cơ sở xác định vào ngày 30/3/2016 bà Nguyễn Thị M có vay của bà N số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) với thời hạn 06 (sáu) tháng, lãi suất 3%/tháng.

[6] Theo hợp đồng vay tiền ngày 30/3/2016 giữa bà Đào Thị Ngọc Nga và bà Nguyễn Thị M thể hiện thời hạn vay là 06 (sáu) tháng tính từ ngày vay tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N xác nhận bà M chỉ mới thanh toán được 10.000.000 đồng tiền vốn gốc, còn nợ lại số tiền 50.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị M đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nêu rõ yêu cầu của bà N nhưng bà M không đến Tòa trình bày ý kiến, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử theo quy định mà vắng mặt không có lý do. Bà M đã tự từ bỏ quyền chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để giải quyết vụ án.

[7] Khoản 1 Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng chất lượng*”.

[8] Khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

[9] Khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ*”.

[10] Tại phiên tòa, bà N xác định cuối năm 2016 bà M có trả cho bà số tiền vốn gốc là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Đây là sự thừa nhận của nguyên đơn, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, tính đến ngày xét xử bà M còn nợ bà N số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Theo điều 1 của “Hợp đồng vay tiền” lập ngày 30/3/2016 thì

thời hạn vay là 06 tháng. Tính đến nay thì đã quá thời hạn thanh toán tiền vay theo thỏa thuận, do đó Hội đồng xét xử cần buộc bà M có trách nhiệm trả số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[11] Do đôi bên có thỏa thuận lãi suất khi vay tiền, đã quá thời hạn trả tiền nhưng bà M không trả nợ cho bà N nên bà M phải trả thêm lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà N xác định không yêu cầu bà M trả lãi, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[12] Tại bản tự khai ngày 30/11/2017, của ông Trương Thanh H và tại phiên tòa bà N cũng xác nhận bà N và ông H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông H xác nhận số tiền bà N cho bà M vay là tài sản chung của ông và bà N. Tuy nhiên, ông yêu cầu bà M trả số tiền nợ trên cho riêng bà N, ông đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng, mọi quyết định trong vụ án ông giao cho bà N toàn quyền quyết định. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông H, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[13] Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho bà Đào Thị Ngọc N số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[14] Nếu bà Nguyễn Thị M chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo án tuyên thì bà M còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[15] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể, bà Nguyễn Thị M phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 471, khoản 1 và khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Ngọc N.

2. Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho bà Đào Thị Ngọc N số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) theo phương thức trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu bà Nguyễn Thị M chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo án tuyên thì bà M phải trả thêm lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các bên giao nhận tiền tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Hợp đồng vay tiền lập ngày 30/3/2016 giữa bà Đào Thị Ngọc N với bà Nguyễn Thị M, số công chứng 002798 quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng Công chứng V, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý.

4. Về án phí:

4.1. Bà Nguyễn Thị M chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Hoàn lại cho bà Đào Thị Ngọc N số tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) mà bà N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0030077 ngày 04/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND TP. HCM;
- VKSND H. BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT.

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Đỗ Thị Duy Linh**